

Đơn vị : Cty CP Trang

Địa chỉ : Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : +84-8-37800900 Fax +84-8-37800735

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/

TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308,593,002,306	274,277,809,171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,014,764,431	44,933,681,805
1. Tiền	111		19,014,764,431	44,933,681,805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38,085,993,913	22,527,216,135
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38,085,993,913	22,527,216,135
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150,004,447,231	103,914,600,693
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		136,845,917,092	92,429,218,269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,993,522,739	10,711,729,009
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		210,512,000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,954,495,400	773,653,415
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		89,473,499,589	97,323,464,177
1. Hàng tồn kho	141		89,473,499,589	97,323,464,177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,014,297,142	5,578,846,360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,363,637,376	763,223,125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,459,978,712	4,789,815,600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,190,681,053	25,807,635
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98,026,543,083	51,994,203,510
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		37,439,869,222	35,316,055,532
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37,385,341,371	35,232,728,637
- Nguyên giá	222		74,452,880,878	65,505,990,898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,067,539,507)	(30,273,262,261)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		54,527,851	83,326,895
- Nguyên giá	228		244,773,600	244,773,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190,245,749)	(161,446,705)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		373,224,716	166,515,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		373,224,716	166,515,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55,855,520,268	12,526,060,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,735,520,268	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,120,000,000	12,526,060,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,357,928,877	3,985,572,978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,357,928,877	3,985,572,978
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		406,619,545,389	326,272,012,681

NGUỒN VỐN	Mã số	huyết min	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		216,936,974,724	246,072,097,155
I. Nợ ngắn hạn	310		206,100,656,909	237,776,083,520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28,511,953,038	30,655,356,184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	191,214,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,155,205,268	3,058,603,119
4. Phải trả người lao động	314		4,079,970,000	5,416,839,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,647,497,000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		20,680,000,000	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,387,692,847	3,739,420,809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		143,776,956,644	194,557,005,408
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,861,382,112	157,645,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,836,317,815	8,296,013,635
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10,836,317,815	8,296,013,635
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	189,682,570,666	80,199,915,527
I. Vốn chủ sở hữu	410	189,682,570,666	80,199,915,527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	110,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	110,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	48,574,050,000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31,108,520,666	30,199,915,527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	199,915,527	306,918,180
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	30,908,605,139	29,892,997,347
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	406,619,545,389	326,272,012,681

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

N.P. Mỹ Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Tường Hân

Giám Đốc Tài Chính

(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Nguyệt

Ngày 20 tháng 01 năm 2016.



Lê Thị Tường Hân

Nguyễn Minh Nguyệt

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/

TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý : 04/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	127,753,994,441	128,885,715,394	457,853,134,831	423,120,324,440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,665,768,451	2,128,361,816	5,280,551,971	2,128,361,816
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		123,088,225,990	126,757,353,578	452,572,582,860	420,991,962,624
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	110,081,224,721	115,587,121,683	364,077,565,721	344,284,976,160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		13,007,001,269	11,170,231,894	88,495,017,139	76,706,986,464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,114,844,898	1,111,469,738	6,653,313,098	3,222,279,563
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,258,031,630	3,076,210,430	16,018,635,319	10,632,570,587
-Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,939,581,404	2,354,719,853	7,935,557,052	8,645,205,698
8. Chi phí bán hàng	24		1,829,233,808	3,694,404,646	8,451,888,579	9,472,719,011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,355,665,857	8,820,139,091	33,249,344,866	24,888,601,101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+26))	30		(4,321,085,128)	(3,309,052,535)	37,428,461,473	34,935,375,329
11. Thu nhập khác	31		3,642,821	209,479,159	11,410,138	1,052,459,591
12. Chi phí khác	32		33,965,102	91,577,845	143,533,508	580,119,310
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(30,322,281)	117,901,314	(132,123,370)	472,340,280
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+ 40)	50		(4,351,407,409)	(3,191,151,220)	37,296,338,104	35,407,715,609
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,769,928,268	2,620,207,786	3,221,595,853	2,821,095,262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(6,121,335,677)	(5,811,359,006)	34,074,742,251	32,586,620,347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

(Ký, họ tên)

(Ký: ho tên)

(Ký họ tên)

(Kính báo cáo Tổng Giám đốc)

Ms. Simon Phoenix

(Signature)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37,296,338,104	35,407,715,609
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.10	6,823,076,290	7,484,006,965
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(442,822,763)	201,691,070
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,115,353,375)	(1,887,572,316)
- Chi phí Lãi vay	06	VI.06	7,935,557,052	8,645,205,698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		49,496,795,308	49,851,047,026
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(70,632,925,195)	(23,332,892,048)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		7,849,964,589	(35,890,388,968)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		19,954,901,672	7,343,309,723
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2,972,770,150)	(829,354,461)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(7,935,557,052)	(8,526,574,373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,071,875,371)	(1,977,505,873)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(663,172,182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,311,466,200)	(14,025,531,156)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(9,153,599,696)	(8,899,207,894)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	300,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(47,317,730,268)	(26,613,276,135)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		3,988,270,000	8,620,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2,115,353,375	1,887,572,316
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(50,367,706,589)	(24,704,911,713)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		81,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		582,417,255,919	440,028,592,219
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(630,657,000,504)	(368,413,220,891)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32,760,255,416	67,615,371,328
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(25,918,917,374)	28,884,928,459
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,933,681,805	16,303,771,044
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			255,017,697
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	19,014,764,431	44,933,681,806

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

Giám đốc

N. P. Mỹ Nhung
N. P. Mỹ Nhung

Lê Thị Tường Hân
Lê Thị Tường Hân

Võ Chiên Chương
Võ Chiên Chương

Nguyễn Minh Nguyệt
Nguyễn Minh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Trang được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525 cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang thuộc đối tượng được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 629 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 751 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế,

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

03 - 30 năm

Máy móc, thiết bị

02 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình

03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí duy tu tái tạo cơ sở hạ tầng; chi phí thuê đất KCN Hiệp Phước; chi phí chế tạo xe đẩy, khay, kệ 3 tầng và các chi phí khác,... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và được thông qua Đại Hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, tiền cho vay; chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện; chênh

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1526/UB-CNN do Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/2005, Công ty được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp ("TNDN") trong 03 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm sau áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm đầu tiên được giảm 50% thuế TNDN.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt

Nghệp vụ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Nghệp vụ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

14. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	19,014,764,431	44,933,681,805
Tiền mặt	78,070,702	64,793,998
Tiền gửi ngân hàng	18,936,693,729	44,868,887,807
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	19,014,764,431	44,933,681,805

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngân Hàng TMCP Quân Đội	20,527,216,135	12,527,216,135
b) Ngân hàng VTB - Chi nhánh 6	17,558,777,778	5,000,000,000
c) Ngân hàng TMCP Á Châu	-	5,000,000,000
Cộng	38,085,993,913	22,527,216,135

a) Khoản tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng sau:

Phụ lục hợp đồng số 684.11.151.915028.TG, ngày 12/01/2015). Tổng số tiền gửi 2.089.262.741 đồng (bằng chữ: hai tỷ tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn một trăm ba mươi lăm đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 687.11.151.915028.TG, ngày 15/01/2015). Tổng số tiền gửi 4.175.311.762 đồng (bằng chữ: bốn tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm mười một ngàn bảy trăm sáu mươi hai đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 67.12.151.915028.TG, ngày 16/01/2015). Tổng số tiền gửi 6.262.641.632 đồng (bằng chữ: sáu tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm ba mươi hai đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 200.15.151.915028.TG, ngày 06/11/2015). Tổng số tiền gửi 8.000.000.000 đồng (bằng chữ: tám tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 03 tháng. Lãi suất: 4,90%/năm.

b) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 theo các hợp đồng sau:

Phụ lục hợp đồng số 116010000108790, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 2.000.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 116010000108806, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 116010000108813, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 115010000359199/HĐTG ngày 31/10/2015. Tổng số tiền gửi 5.058.777.778 đồng (bằng chữ: Năm tỷ, không trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn, bảy trăm bảy mươi tám đồng). Kỳ hạn gửi tiền là: 03 tháng. Lãi suất 4,6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 114010000068469/HĐTG ngày 04/11/2015. Tổng số tiền gửi 5.000.000.000 đồng (bằng chữ: Năm tỷ đồng). Kỳ hạn gửi tiền là: 02 tháng. Lãi suất 4,3%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 118010000137893/HĐTG ngày 04/11/2015. Tổng số tiền gửi 2.500.000.000 đồng (bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Kỳ hạn gửi tiền là: 12 tháng. Lãi suất 6%/năm.

c) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng số 164112759, ngày 07/08/2014). Tổng số tiền gửi 2.000.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 12 tháng. Lãi suất: 6,60%/năm.

Hợp đồng số 164112779, ngày 07/08/2014). Tổng số tiền gửi 3.000.000.000 đồng (bằng chữ: ba tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 12 tháng. Lãi suất: 6,60%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

31/12/2015

01/01/2015

Khách hàng trong nước		5,528,738,805	4,752,000
Khách hàng nước ngoài		131,317,178,287	92,424,466,269
USD	\$5,851,924.17	131,317,178,287	92,424,466,269
+ WOOLWORTHS INTERNAITIONAL	\$669,687.84	15,027,795,130	1,784,281,572
+ TRANGS FOOD PTY LTD	\$1,306,425.67	29,316,192,104	16,052,058,306
+ Trang UK Limited	\$3,280,764.91	73,620,364,478	67,433,419,515
+ TRÁNGS GROUP USA INCORPORATED	\$506,093.64	11,356,741,227	3,580,114,118
+ WESTBRIDGE FOODS LIMITED			3,574,592,758
+ Các đối tượng khác	\$88,952.11	1,996,085,348	-
GBP		-	-
+ ICELAND FOODS LIMITED		-	-
Cộng		136,845,917,092	92,429,218,269
04. Trả trước cho người bán		31/12/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước		9,938,158,070	7,596,321,798
Nhà cung cấp nước ngoài		1,055,364,669	3,115,407,210
Cộng		10,993,522,739	10,711,729,009
05. Các khoản phải thu khác		31/12/2015	01/01/2015
+ Bảo hiểm xã hội, y tế,...			17,726,712
Công Ty TNHH Khánh Sùng			27,000,000
+ Ký quỹ NH ACB mở thẻ VISA		134,400,000	22,400,000
+ Ký quỹ mở LC số SGD1214ILS263822			115,280,796
Đào Thăng Long		30,500,000	162,700,000
+ Khác		1,789,595,400	428,545,909
Cộng		1,954,495,400	773,653,415
06. Hàng tồn kho		31/12/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu		73,232,319,095	66,288,499,465
Công cụ, dụng cụ		388,539,056	812,423,845
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		6,501,543,739	14,038,530,515
Thành phẩm		8,486,567,207	13,964,338,254
Hàng hoá		-	3,044,745
Hàng gửi đi bán		864,530,491	2,216,627,353
Cộng giá gốc hàng tồn kho		89,473,499,589	97,323,464,177
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
07. Chi phí trả trước ngắn hạn		31/12/2015	01/01/2015
+ Công cụ, dụng cụ		3,363,637,376	763,223,125
Cộng		3,363,637,376	763,223,125
08. Tài sản ngắn hạn khác		30/09/2015	01/01/2015
Tạm ứng			
+ Các đối tượng khác			
Ký quỹ ngắn hạn		-	
Cộng		-	706,400,398
09. Tài sản cố định vô hình:			
Khoản mục		Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		244,773,600	
Số dư đầu năm		244,773,600	244,773,600
Số dư cuối năm	-	244,773,600	244,773,600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		161,446,705	161,446,705
<i>Khấu hao trong năm</i>		28,799,044	28,799,044
Số dư cuối năm	-	190,245,749	190,245,749
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	83,326,895	83,326,895
Số dư cuối năm	-	54,527,851	54,527,851

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình:

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	373,224,716	166,515,000

Cộng	373,224,716	166,515,000
11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
a) Đầu tư vào công ty con	33,735,520,268	-
b) Công ty Khánh Sùng	-	900,000,000
c) Ông Hồ Xuân Bảo	7,867,000,000	373,060,000
d) Trần Thị Kim Loan	3,000,000,000	
e) Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	11,253,000,000	11,253,000,000
+ Ngân hàng Phương Đông		
+ Ngân hàng Standard	11,253,000,000	11,253,000,000
+ Ngân hàng ACB		
Cộng	55,855,520,268	12,526,060,000

	01/01/2015	31/12/2015
	Số lượng	Giá trị
a) Đầu tư vào công ty con	-	33,735,520,268
+ CTY TNHH THỰC PHẨM DARY		19,500,000,000
+CTY TNHH SX TM DV THỰC PHẨM DASUMY		14,235,520,268

b) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2012/HTĐT, ngày 26/12/2011). Tổng số tiền góp vốn tối đa 4.000.000.000 đồng (bằng chữ: bốn tỷ đồng) và chia nhiều lần góp theo tiến độ đầu tư và yêu cầu của bên vay. Thời hạn hợp tác là 04 năm, bắt đầu từ ngày 01/01/2012.

c) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Standard theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 18605260001, ngày 29/04/2015). Tổng số tiền gửi: 2.500.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 7%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260002, ngày 29/04/2014). Tổng số tiền gửi: 2.400.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 7%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260003, ngày 17/04/2014). Tổng số tiền gửi: 5.228.000.000 đồng (bằng chữ: năm tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 6,6%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260004, ngày 05/09/2014). Tổng số tiền gửi: 1.060.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ sáu mươi triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 6%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260005, ngày 25/09/2014). Tổng số tiền gửi: 65.000.000 đồng (bằng chữ: sáu mươi lăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 5,30%/năm.

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí tiền thuê đất		
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí khác	4,357,928,877	3,985,572,978
Cộng	4,357,928,877	3,985,572,978

13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	172,665,191,156	194,557,005,408
<i>Vay Ngân hàng</i>	<i>143,576,956,644</i>	<i>184,357,005,408</i>
VND	-	-
+ Ngân hàng Á Châu (2)	-	
USD	143,576,956,644	184,357,005,408
+ Ngân hàng Standard charted (1)	10,363,151,040	37,859,506,226
+ Ngân hàng Á Châu (2)	34,406,130,000	52,329,542,604
+ Ngân hàng Agribank (3)	3,168,079,200	3,096,742,599
+ Ngân hàng MB Bank (4)	30,094,376,902	47,033,636,530
+ Ngân hàng Natixis (5)	35,072,685,067	25,262,402,266

+ Ngân hàng Vietinbank (6)	30,472,534,435	18,775,175,184
GPB		-
+ Ngân hàng Standard chartered		-
Vay cá nhân	200,000,000	10,200,000,000
+ Nguyễn Ngọc Sơn		6,200,000,000
+ Nguyễn Thị Thu Hiếu	200,000,000	2,000,000,000
+ Nguyễn Anh Duy		2,000,000,000
+ Võ Thiên Chương		
+ Huỳnh Thị Ngọc Huyền		
Cộng	143,776,956,644	194,557,005,408

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Ngân hàng Standard Chartered gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
SBFL/122014-348	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày	Theo chi phí huy động vốn của ngân hàng cộng với biên độ tối thiểu 3,5%/năm	26,014,338,310	Các khoản phải thu hiện đang sở hữu và các khoản phải thu hình thành trong tương lai

(2) Ngân hàng Á Châu gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HCM.DN.43030415	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	58,392,966,985	- Quyền SDD tại KCN Hiệp Phước trị giá: 20.279.000.000đ. - Bất động sản số 5 Nguyễn Huy Tụ, P.Đakao, Q.1 trị giá 10.052.000.000đ. - Bất động sản Lô 5-270B Lý thường Kiệt,
HCM.DN.51120315	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	5,000,000,000	Hợp đồng tiền gửi số 164112759, 164112779 kỳ hạn 12 tháng

(3) Ngân hàng Agribank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1940-LAV-201300370	giải ngân nhưng tối đa không	Theo từng lần nhận nợ	2,782,599,600	- Quyền sử dụng đất Lô 513 và Lô 623 tại Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, trị giá 4.586.000.000đ.

(4) Ngân hàng MBank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
409.14.151.915028.TD	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	17,337,264,927	- Bất động sản tại: + 285/125/22 CMT8, P.12, Q.10 + Thửa đất số 502

(5) Ngân hàng Natixis gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
-------------	--------------	----------	-------	-------------------

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 20/06/2014	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 05 tháng	Chi phí vốn vay của ngân hàng +2,5%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế	43,627,379,537	- Nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm, sản phẩm hoặc hàng hóa được liệt kê tại Báo cáo HTK. - Các khoản phải thu mà ngân hàng có quyền lựa chọn.
(6) Ngân hàng Vietinbank gồm có hợp đồng vay sau:				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
14.58.0076/ 2014- HĐTDHM/NHCT922 -TRANG	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng	Theo chi phí huy động vốn của ngân hàng cộng với biên độ tối thiểu 3,5%/năm	18,537,347,934	- Tài khoản tiền gửi 116010000108790 kỳ hạn 6 tháng, trị giá 2.000.000.000đ. - Tài khoản tiền gửi 116010000108806 kỳ hạn 6 tháng, trị giá 1.500.000.000đ. - Tài khoản tiền gửi 116010000108813 kỳ hạn 6 tháng, trị giá 1.500.000.000đ.
14. Phải trả người bán			31/12/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước			26,002,053,998	30,654,236,173
+ Các đối tượng khác			26,002,053,998	30,654,236,173
Nhà cung cấp nước ngoài			2,509,899,040	1,120,010
+ Các đối tượng khác		\$111,452.00	2,509,899,040	1,120,010
Cộng			28,511,953,038	30,655,356,184
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước			-	-
+ Các đối tượng khác			-	-
Nhà cung cấp nước ngoài				191,214,000
USD				191,214,000
+ FREDAG AG OBERFELD				191,214,000
Cộng			-	191,214,000
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			31/12/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,769,928,268	2,620,207,786
Thuế thu nhập cá nhân			385,277,000	438,395,333
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng			2,155,205,268	3,058,603,119
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/12/2015	01/01/2015
+ Bảo hiểm xã hội			86,798,078	-
+ Bảo hiểm y tế			-	-
+ Kinh phí công đoàn			33,951,540	-
+ Trần Thị Thắm			-	1,200,000,000
+ CÔNG TY TNHH DỪNG THỊNH VƯỢNG			-	
+ Phải trả phải nộp khác			1,266,943,229	2,539,420,809

Cộng		1,387,692,847	3,739,420,809
18. Vay và nợ dài hạn		31/12/2015	01/01/2015
Vay dài hạn		10,836,317,815	8,296,013,635
Vay ngân hàng		10,836,317,815	8,296,013,635
+ Ngân hàng TMCP Á châu (1)		8,583,798,615	5,043,494,435
+ Ngân hàng MB Bank (2)		2,252,519,200	3,252,519,200
Trái phiếu phát hành		-	-
Nợ dài hạn		-	-
Thuê tài chính		-	-
Nợ dài hạn khác		-	-
Cộng		10,836,317,815	8,296,013,635

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á châu gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
SGD.DN.07280214	36 tháng	Theo từng lần nhận nợ	1,464,136,000	Xe Ô tô nhãn hiệu BMW, số loại: 528iN20, trị giá tài sản: 2.330.909.091đ.
HCM.DN.02110714	36 tháng	Theo từng lần nhận nợ	894,982,435	Máy móc thiết bị phục vụ chế biến sản phẩm thủy hải sản đông lạnh, trị giá: 2.180.000.000đ.
SGD.DN.08230211	60 tháng	Theo từng lần nhận nợ	673,545,000	Hệ thống băng chuyền IQF 500kg/h hình thành trong tương lai, trị giá: 8.038.000.000đ.
HCM.DN.46030415	60 tháng	Theo từng lần nhận nợ	5,728,998,450	BDS và tài sản gắn liền với đất: Lô A14b, KCN Hiệp Phước.

(2) Khoản vay Ngân hàng MB Bank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
103.13.151.915028.TD.D	60 tháng	Theo từng lần nhận nợ	2,502,519,200	Hệ thống băng chuyền hình thành từ vốn vay, trị giá tài sản: 7.134.120.000đ.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20,000,000,000	32,306,918,180	52,306,918,180
- Tăng vốn trong năm trước	30,000,000,000	(30,000,000,000)	-
- Lãi trong năm trước	-	32,586,620,347	32,586,620,347
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Trả cổ tức năm 2013	-	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
- Trích quỹ phúc lợi	-	(693,623,000)	(693,623,000)
Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	30,199,915,527	80,199,915,527
Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	30,199,915,527	80,199,915,527
- Tăng vốn trong năm nay	60,000,000,000	(30,000,000,000)	30,000,000,000
- Lãi trong năm nay	-	34,074,742,251	34,074,742,251
- Trích quỹ phúc lợi	-	(3,166,137,112)	(3,166,137,112)
Số dư cuối năm nay	110,000,000,000	31,108,520,665	141,108,520,665

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tỷ lệ vốn góp

31/12/2015

01/01/2014

Nguyễn Minh Nguyệt	10.66%	11,724,000,000	23,815,000,000
Hồ Văn Trung	17.29%	19,016,000,000	12,322,500,000
David Ho	23.18%	25,500,000,000	9,687,500,000
Các cổ đông khác	48.87%	53,760,000,000	4,175,000,000
Cộng	100.00%	110,000,000,000	50,000,000,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		-	-
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-	-
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		31/12/2015	01/01/2015
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp đầu quý		50,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		60,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		110,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d. Cổ tức		31/12/2015	01/01/2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		Chưa công bố	Chưa công bố
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-
đ. Cổ phiếu		31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		11,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		11,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông		11,000,000	5,000,000
Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Cổ phiếu phổ thông			
Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		11,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông		11,000,000	5,000,000
Cổ phiếu ưu đãi			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD			
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý 04/2015	Quý 04/2014
Doanh thu bán thành phẩm		127,713,437,708	128,854,281,261
Doanh thu khác		40,556,733	31,434,133
Doanh thu khác			
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			
Cộng		127,753,994,441	128,885,715,394
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		Quý 04/2015	Quý 04/2014
Chiết khấu thương mại			
Giảm giá hàng bán			
Hàng bán bị trả lại		4,665,768,451	2,128,361,816
Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)			
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất khẩu			
Cộng		4,665,768,451	2,128,361,816
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý 04/2015	Quý 04/2014
Doanh thu thuần bán thành phẩm		123,047,669,257	126,725,919,445
Doanh thu thuần khác		40,556,733	31,434,133
Cộng		123,088,225,990	126,757,353,578
04. Giá vốn hàng bán		Quý 04/2015	Quý 04/2014
Giá vốn thành phẩm đã bán		110,081,224,721	115,587,121,683
Cộng		110,081,224,721	115,587,121,683
05. Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 04/2015	Quý 04/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		291,779,357	299,397,841

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,823,065,541	812,071,897
Cộng	2,114,844,898	1,111,469,738
06. Chi phí tài chính	Quý 04/2015	Quý 04/2014
Lãi tiền vay	1,939,581,404	2,354,719,853
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,318,450,226	721,490,577
Cộng	5,258,031,630	3,076,210,430
07. Chi phí bán hàng	Quý 04/2015	Quý 04/2014
Chi phí nhân viên	335,807,156	
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,968,063	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	965,296,996	3,401,715,534
Chi phí bằng tiền khác	514,161,593	292,689,112
Cộng	1,829,233,808	3,694,404,646
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04/2015	Quý 04/2014
Chi phí nhân viên quản lý	6,110,648,233	4,353,964,905
Chi phí đồ dùng văn phòng	276,858,549	145,785,898
Chi phí khấu hao TSCĐ	245,080,406	249,207,089
Thuế, phí, lệ phí	21,700,897	31,051,659
Chi phí lập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	934,812,721	1,229,450,401
Chi phí bằng tiền khác	4,766,565,051	2,810,679,139
Cộng	12,355,665,857	8,820,139,091
09. Thu nhập khác	Quý 04/2015	Quý 04/2014
Thu nhập thanh lý TSCĐ		
Thu nhập khác	3,642,821	209,479,159
Cộng	3,642,821	209,479,159
10. Chi phí khác	Quý 04/2015	Quý 04/2014
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Tiền lãi phạt chậm thanh toán		
Chi phí khác	33,965,102	91,577,845
Cộng	33,965,102	91,577,845
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04/2015	Quý 04/2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,351,407,409)	(3,191,151,220)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(206,365,492)	604,726,033
+ Các khoản điều chỉnh tăng	236,457,271	604,726,033
++ Chi phí không hợp lý	236,457,271	410,278,579
++ Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ (112, 131)		194,447,454
+ Các khoản điều chỉnh giảm	442,822,763	-
++ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
++ Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ (112, 131)	442,822,763	
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(4,557,772,901)	(2,586,425,187)
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
+ Theo thuế suất 15%	-	-
+ Theo thuế suất 22%	-	-
+ Theo thuế suất 25%	-	-
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được giảm 50%	-	-

+ Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012

7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	-	-
	-	-
Năm nay	Năm trước	
(4,351,407,409)	(3,191,151,220)	
-	-	
-	-	
-	-	
(4,351,407,409)	(3,191,151,220)	
11,000,000	5,000,000	
(396)	(638)	

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính:

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ:

Nếu công ty nào không bị ảnh hưởng đáng kể bởi ngoại tệ thì trình bày câu bên dưới, đồng thời bỏ đoạn dưới.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Nếu công ty nào bị ảnh hưởng bởi ngoại tệ thì trình bày phần dưới đây, bỏ phần trên

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

14.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

14.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	143,776,956,644	10,836,317,815	-	154,613,274,459
Phải trả người bán	28,511,953,038	-	-	28,511,953,038
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	33,811,747,227	-	-	33,811,747,227
	206,100,656,909	10,836,317,815	-	216,936,974,724

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: Không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Không phát sinh.

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



N.T. Mỹ Nhung

Lê Thị Tường Hạnh

Võ Chiên Chương

Nguyễn Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4.2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

09. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16,002,403,576	42,537,378,558	5,783,401,257	1,182,807,507	65,505,990,898
<i>Mua trong năm</i>	130,978,000	8,776,411,980	-	39,500,000	8,946,889,980
Số dư cuối năm	16,133,381,576	51,313,790,538	5,783,401,257	1,222,307,507	74,452,880,878
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,754,651,890	23,401,587,677	1,302,710,943	814,311,751	30,273,262,261
<i>Khấu hao trong năm</i>	992,779,072	4,790,494,007	840,413,856	170,590,311	6,794,277,246
Số dư cuối năm	5,747,430,962	28,192,081,684	2,143,124,799	984,902,062	37,067,539,507
Giá trị còn lại	10,385,950,614	23,121,708,854	3,640,276,458	237,405,445	37,385,341,371
Số dư đầu năm	11,247,751,686	19,135,790,881	4,480,690,314	368,495,756	35,232,728,637
Số dư cuối năm	10,385,950,614	23,121,708,854	3,640,276,458	237,405,445	37,385,341,371